

Tên tổ chức niêm yết  
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng  
Lâm Đồng  
Số: /2017/CV-Cty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc  
----- o0o -----

Đà Lạt, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 3 năm 2016

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015	So sánh
1	<b>Báo cáo riêng</b>			
	- Doanh thu thuần	74.197.857.696	64.614.468.843	114,8%
	- Lợi nhuận trước thuế	10.285.872.138	9.066.804.184	113,4%
2	<b>Báo cáo Hợp nhất</b>			
	- Doanh thu thuần	85.661.014.801	71.422.791.564	119,9%
	- Lợi nhuận trước thuế	11.070.351.745	8.140.713.866	135,9%

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2016 so với Quý 4 năm 2015 như sau:

1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:

Lợi nhuận Quý 4 năm 2016 đạt 113,4 % so với Quý 4 năm 2015, chủ yếu do:

- Tăng doanh thu bán Cao lanh tại Xí nghiệp Hiệp Tiến.
- Lợi nhuận tài chính tăng do kết chuyển lợi nhuận sau thuế tại Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát (2,74 tỷ so với 1,58 tỷ năm 2015).

2. Báo cáo Hợp nhất:

Lợi nhuận Quý 4 năm 2016 đạt 135,9 % so với Quý 4 năm 2015 do: tình hình tiêu thụ, doanh thu và doanh thu tài chính tại công ty mẹ.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>107.787.542.212</b>	<b>71.400.381.994</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>6.330.030.366</b>	<b>4.097.605.962</b>
1. Tiền	111		6.330.030.366	3.797.605.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.03	<b>84.654.136.910</b>	<b>52.645.071.676</b>
1. Phải thu khách hàng	131		57.870.214.097	53.707.074.049
2. Trả trước cho người bán	132		23.880.866.967	239.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136		14.031.190.125	6.423.148.814
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.128.134.279)	(7.724.951.187)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.04	<b>16.693.932.590</b>	<b>14.580.838.161</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.990.591.768	15.161.935.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.296.659.178)	(581.097.171)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>109.442.346</b>	<b>76.866.195</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	65.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.966.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	109.442.346	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06	-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>121.617.801.820</b>	<b>101.213.527.820</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	VI.07	<b>1.152.341.741</b>	<b>881.018.203</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.152.341.741	881.018.203
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>94.323.452.512</b>	<b>85.509.444.814</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	93.645.158.732	84.629.223.880
- Nguyên giá	222		220.304.027.373	191.921.857.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(126.658.868.641)	(107.292.633.324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	678.293.780	880.220.934
- Nguyên giá	228		4.600.392.098	4.600.392.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.922.098.318)	(3.720.171.164)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.13	<b>22.362.600.000</b>	<b>12.333.617.491</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.362.600.000	12.333.617.491
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	VI.14	<b>3.779.407.567</b>	<b>2.489.447.312</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.779.407.567	2.489.447.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>229.405.344.032</b>	<b>172.613.909.814</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

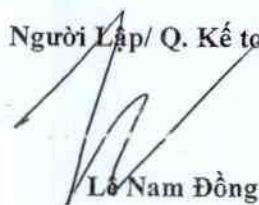
Giữa niên độ - Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66.829.841.733</b>	<b>36.795.118.403</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	VI.15	<b>66.829.841.733</b>	<b>36.795.118.403</b>
1. Phải trả người bán	311		20.430.769.949	16.250.252.381
2. Người mua trả tiền trước	312		36.991.713.778	5.219.496.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.702.366.042	2.382.101.065
4. Phải trả người lao động	314		5.258.164.717	4.918.449.022
5. Chi phí phải trả	315		1.064.831.135	1.136.225.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		864.206.298	1.370.804.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			5.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	VI.16	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>162.575.502.299</b>	<b>135.818.791.411</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.17	<b>162.575.502.299</b>	<b>135.818.791.411</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.130.898.026	13.126.243.718
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.438.173.068	20.686.116.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.681.462.180	6.004.654.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.756.710.888	14.681.462.180
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>229.405.344.032</b>	<b>172.613.909.814</b>

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng

  
Lê Nam Đồng

Lâm, Ngày 23 tháng 01 năm 2017  
  
 Tổng Giám đốc  
  
 Nguyễn An Thái

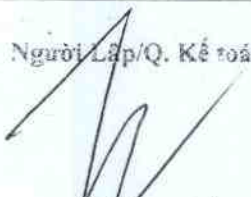
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016**

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		74.197.857.696	64.614.460.843	296.378.951.339	264.639.787.737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	74.197.857.696	64.614.460.843	296.378.951.339	264.639.787.737
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	54.843.372.006	48.867.752.971	215.025.051.863	200.093.344.797
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.354.485.690	15.746.715.872	81.353.899.476	64.546.442.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3.174.736.332	1.982.259.933	5.503.432.534	3.615.603.898
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	233.252	12.001.900	199.836.122	64.003.960
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	178.856.951	31.166.333
8. Chi phí bán hàng	24		3.093.155.395	2.729.216.685	12.632.540.655	10.337.081.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.120.500.862	6.073.224.100	26.500.429.997	24.765.043.183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		10.315.332.513	8.914.533.120	47.524.525.236	32.995.917.745
11. Thu nhập khác	31		9.358.801	142.780.907	353.081.416	687.264.939
12. Chi phí khác	32		39.319.176	(9.490.157)	370.874.697	305.747.967
13. Lợi nhuận khác	40		(29.460.375)	152.271.064	(17.793.281)	381.516.972
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.285.872.138	9.066.804.184	47.506.731.955	33.377.434.717
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	1.490.618.298	1.608.733.586	8.513.771.067	6.459.722.537
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.795.253.840	7.458.070.598	38.992.960.888	26.917.712.180
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.078	914	4.780	3.300
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 03 tháng 01 năm 2017

Người Lập/Q. Kế toán trưởng

  
Lê Nam Đồng



Tổng Giám Đốc

  
Nguyễn An Thái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.506.731.955	33.377.434.717
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khả năng TSCĐ	02		20.144.317.757	16.737.654.029
- Các khoản dự phòng	03		4.118.745.099	78.919.996
- Lãi, chi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(275.660)
- Lãi, chi từ hoạt động đầu tư	05		(5.685.114.831)	(3.766.925.803)
- Chi trả lãi vay	06		178.856.951	31.166.333
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.263.536.931	46.457.973.612
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.782.048.015)	(19.579.618.145)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.828.656.436)	3.215.969.332
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.886.370.729	9.786.048.949
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.224.060.255)	(977.620.350)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(178.856.951)	(31.166.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.233.876.582)	(6.285.991.110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>56.902.409.421</b>	<b>32.585.595.955</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.787.680.000)	(36.431.863.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		160.000.000	292.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.028.982.509)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.922.927.492	3.474.198.530
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(37.433.735.017)</b>	<b>(32.664.938.156)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.000.000.000	16.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.000.000.000)	(11.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.236.250.000)	(20.240.832.250)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(17.236.250.000)</b>	<b>(15.240.832.250)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.232.424.404</b>	<b>(15.320.174.451)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.097.605.962	19.388.759.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			29.021.225
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>6.330.030.366</b>	<b>4.097.605.962</b>

Người lập/Q. Kế toán trưởng

  
Lê Nam Đồng

Lập Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn An Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2016 là 81.575.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 27 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiên, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng - Bê tông LBM	Thôn 13, Xã Đăk We, huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông
Các công ty con	
1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk R'Láp, Đăk Nông

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

## IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản trong tương lai

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **14. Các bên liên quan**

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
1.1-Tiền mặt	60.955.205	59.664.448
- Việt nam đồng (VND)	60.955.205	59.664.448
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	6.269.075.161	3.737.941.514
- Việt nam đồng (VND)	4.376.477.775	3.442.216.884
- Ngoại tệ (USD)	1.892.597.386	295.724.630
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.330.030.366</b>	<b>4.097.605.962</b>
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	22.362.600.000	12.333.617.491
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.562.600.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	4.771.017.491
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	9.800.000.000	
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
* Đầu tư đơn vị khác	-	-
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>22.362.600.000</b>	<b>12.333.617.491</b>
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	57.870.214.097	53.707.074.049
- Văn phòng Công ty	571.217.729	3.088.490.729
- XN Xây Lắp	301.879.361	301.879.361
- XN Hiệp An	1.732.912.602	2.304.458.729
- XN Thanh Mỹ	4.312.573.079	8.384.898.621
- XN Hiệp Tiến	7.694.247.344	4.603.521.912
- XN Hiệp Lực	43.257.383.982	35.073.824.697
* Trong đó:		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016**

- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	10.997.779.900	11.928.499.900
+ Cty TNHH luyện kim Trán Hồng Quân	6.778.082.800	
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty cổ phần Hiệp Thành		
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	2.529.933.000
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	843.152.845	
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	705.139.000	2.736.574.750
<b>3.2- Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>57.870.214.097</b>	<b>53.707.074.049</b>
<b>4. PHẢI THU KHÁC</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>4.1- Ngắn hạn</b>	<b>14.031.190.125</b>	<b>6.423.148.814</b>
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	2.743.830.664	1.557.046.052
- Cổ tức Công ty Hiệp Thành	378.130.000	-
- Phải thu khách hàng mạng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	6.483.355.595	410.228.896
<b>4.1- Dài hạn</b>	<b>1.152.341.741</b>	<b>881.018.203</b>
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1.152.341.741	881.018.203
<b>Cộng các khoản phải thu</b>	<b>15.183.531.866</b>	<b>7.304.167.017</b>
<b>5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ</b>	-	-
<b>6. NỢ XẤU</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	11.128.134.279	7.724.951.187
<b>Cộng</b>	<b>11.128.134.279</b>	<b>7.724.951.187</b>
<b>7. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>7.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>17.990.591.768</b>	<b>15.161.935.332</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.950.219.137	4.619.284.466
- Công cụ, dụng cụ	370.391.438	231.231.534
- Chi phí SX, KD DD	815.532.840	616.131.410
- Thành phẩm	6.657.332.228	7.707.597.321
- Hàng hóa	2.197.116.125	1.987.690.601
<b>7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(1.296.659.178)</b>	<b>(581.097.171)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>16.693.932.590</b>	<b>14.580.838.161</b>
<b>8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
1 Số dư tại ngày 01/01/2016	42.767.714.673	93.800.631.388	54.029.874.106	480.617.079	520.611.939	316.407.819	191.921.857.204
2 Tăng trong năm 2016	-	13.727.509.091	15.164.816.364	66.000.000	-	-	28.958.325.455
- Mua trong năm		13.727.509.091	15.164.816.364	66.000.000			28.958.325.455
- Tăng khác							
3 Giảm trong năm 2016	-	-	576.155.286	-	-	-	576.155.286
- Thanh lý, nhượng bán			576.155.286				576.155.286
- Giảm khác							
4 Số dư tại ngày 31/12/2016	42.767.714.673	107.534.140.679	68.618.535.184	546.617.079	520.611.939	316.407.819	220.304.027.373
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1 Số dư tại ngày 01/01/2016	21.566.484.915	62.724.228.932	21.776.427.500	405.512.561	503.571.597	316.407.819	107.292.633.324
2 Tăng trong năm 2016	2.205.574.729	8.866.675.086	8.768.770.927	84.329.519	17.040.342	-	19.942.390.603
- Khấu hao trong năm	2.205.574.729	8.866.675.086	8.768.770.927	84.329.519	17.040.342		19.942.390.603
- Tăng khác							
3 Giảm trong năm 2016	-	-	576.155.286	-	-	-	576.155.286
- Thanh lý, nhượng bán			576.155.286				576.155.286
- Giảm khác							
4 Số dư tại ngày 31/12/2016	23.772.059.644	71.590.904.018	29.969.043.141	489.842.080	520.611.939	316.407.819	126.658.868.641
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1 Tại ngày 01/01/2016	21.201.229.758	31.082.402.656	32.253.446.606	75.104.518	17.040.342	-	84.629.223.880
2 Tại ngày 31/12/2016	18.995.655.029	35.943.236.661	38.649.492.043	56.774.999	-	-	93.645.158.732

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2016	1.634.797.000	436.800.000	2.528.795.098	4.600.392.098
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2016	1.634.797.000	436.800.000	2.528.795.098	4.600.392.098
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2016	1.120.786.000	266.776.704	2.332.608.390	3.720.171.164
2. Tăng trong kỳ		87.360.000	114.567.154	201.927.154
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2016	1.120.786.000	354.136.704	2.447.175.544	3.922.098.318
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1. Tại ngày 01/01/2016	514.011.000	170.023.226	196.186.708	880.220.934
2. Tại ngày 31/12/2016	514.011.000	82.663.226	81.619.554	678.293.780

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
13.1- Ngắn hạn	-	65.900.000
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ		65.900.000
13.2- Dài hạn	3.779.407.567	2.439.447.312
- Cải tạo mặt bằng		
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ		947.283.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.779.407.567	1.532.891.585
- Công cụ, dụng cụ		9.272.727
<b>Cộng chi phí trả trước</b>	<b>3.779.407.567</b>	<b>2.555.347.312</b>

**14. TÀI SẢN KHÁC**

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
15.1- Ngắn hạn	-	5.000.000.000
Vay Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (đơn vị có liên quan)	-	5.000.000.000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
<b>Cộng Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	20.430.769.949	16.250.252.381
- Tại Văn phòng Công ty	1.651.898.424	1.876.237.885

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016**

- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940
- Tại XN Hiệp An	3.124.532.723	3.679.600.599
- Tại XN Thanh Mỹ	1.534.839.693	508.946.564
- Tại XN Hiệp Tiến	3.371.708.102	2.199.194.998
- Tại XN Hiệp Lực	10.491.918.067	7.730.399.395
- Trong đó:		
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ DNTN Thanh Trà	2.438.007.822	
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Hiệp Thành	35.502.500	
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	6.305.151.426	7.380.220.580
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	100.716.000	
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	1.966.176.456	742.148.655
<b>16.1- Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>20.430.769.949</b>	<b>16.250.252.381</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	489.003.685	6.864.870.274	6.748.713.352	605.160.607
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	845.759.460	845.759.460	-
- Thuế thu nhập cá nhân	29.116.505	1.197.800.864	839.149.334	387.768.035
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.608.733.586	8.598.449.064	10.316.624.996	(109.442.346)
- Thuế tài nguyên	126.359.395	3.979.402.558	3.567.306.386	538.455.567
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67.244.564	1.527.397.714	1.527.397.945	67.244.333
- Các loại thuế khác	61.643.330	1.067.976.700	1.025.882.530	103.737.500
<b>Cộng</b>	<b>2.382.101.065</b>	<b>24.081.656.634</b>	<b>24.870.834.003</b>	<b>1.592.923.696</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>18.1- Ngắn hạn</b>	<b>1.064.831.135</b>	<b>1.136.225.087</b>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	951.999.759	881.018.203
- Phí cấp quyền khai thác		
- Chi phí khác	112.831.376	255.206.884
<b>18.2- Dài hạn</b>		
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.064.831.135</b>	<b>1.136.225.087</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>19.1- Ngắn hạn</b>	<b>864.206.298</b>	<b>1.370.804.294</b>
- Kinh phí công đoàn	228.931.367	156.735.274
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác	635.274.931	1.214.069.020
<b>19.2- Dài hạn</b>		
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>864.206.298</b>	<b>1.370.804.294</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.598.779.222	14.689.118.302	139.294.829.231
Lợi nhuận trong năm 2015					26.917.712.180	26.917.712.180
Chia cổ tức					(20.393.750.000)	(20.393.750.000)
Trích các quỹ				526.963.996	(526.963.996)	-
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 01/01/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	13.126.243.718	20.686.116.488	135.818.791.411
Lãi trong kỳ					38.992.960.888	38.992.960.888
Trích các quỹ				6.004.654.308	(6.004.654.308)	-
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(12.236.250.000)	(12.236.250.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	41.438.173.068	162.575.502.299

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	85.000.000.000
<b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	81.575.000.000	81.575.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	81.575.000.000	

d) Cổ tức	Năm 2016	Năm 2015
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	342.500	342.500
- Cổ phiếu phổ thông	342.500	342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	19.130.898.026	13.126.243.718
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517.789.814	517.789.814

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. TỔNG DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý IV năm 2016	Quý III năm 2015
+ Doanh thu Bán hàng	70.172.738.778	62.266.790.319
+ Doanh thu Dịch vụ	4.025.118.918	2.347.678.524
<b>Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>74.197.857.696</b>	<b>64.614.468.843</b>
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV năm 2016	Quý III năm 2015
+ Giá vốn bán hàng	53.379.442.869	47.692.728.088
- Giá vốn dịch vụ	1.463.929.137	1.175.024.883
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b>54.843.372.006</b>	<b>48.867.752.971</b>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV năm 2016	Quý III năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.706.344	16.248.376
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.121.960.664	1.965.176.052
Lãi do chênh lệch tỷ giá	17.069.324	835.505
Doanh thu hoạt động tài chính kì ác		
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>3.174.736.332</b>	<b>1.982.259.933</b>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV năm 2016	Quý III năm 2015
Lãi tiền vay		
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	233.252	12.001.900
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>233.252</b>	<b>12.001.900</b>
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý IV năm 2016	Quý III năm 2015
Chi phí nhân viên	1.717.569.374	1.211.225.422
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	381.859.273	332.129.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.197.114	530.558.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.403.913	375.418.533
Chi phí khác	422.125.721	279.884.120
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b>3.093.155.395</b>	<b>2.729.216.685</b>
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV năm 2016	Quý III năm 2015
Chi phí nhân viên	3.749.584.475	2.505.703.407
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.789.338	649.786.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538.263.836	419.446.801
Trích dự phòng nợ phải thu	2.503.944.167	208.285.679
Thuế, phí, lệ phí	328.109.032	307.557.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.678.548	174.694.637
Chi phí khác	1.392.131.466	1.807.749.975
<b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.120.500.862</b>	<b>6.073.224.100</b>

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý III năm 2015</u>
<b>8. THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi		
Thu nhập khác	9.858.801	142.780.907
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>9.858.801</b>	<b>142.780.907</b>
<b>9. CHI PHÍ KHÁC</b>	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý III năm 2015</u>
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	39.319.176	(9.490.157)
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>39.319.176</b>	<b>(9.490.157)</b>
<b>10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý III năm 2015</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.490.618.298	1.608.733.586
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.490.618.298</b>	<b>1.608.733.586</b>
<b>11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI</b>		
<b>12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý III năm 2015</u>
Chi phí nhân công	10.886.523.410	8.721.881.932
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.634.924.214	37.858.177.445
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.163.448.467	4.601.564.398
Trích dự phòng nợ phải thu	2.503.944.167	208.285.679
Thuế, phí lệ phí	328.109.032	307.557.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.755.407.112	4.900.298.187
Chi phí bằng tiền khác	3.171.601.366	2.802.248.044
<b>Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>70.443.957.768</b>	<b>59.400.913.134</b>

**VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

## VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

#### 2.1 Đầu tư vào các bên có liên quan

##### a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.562.600.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	4.771.017.491
- Cty TNHH Một thành viên Bé Tông LBM - Đắk Nông	9.800.000.000	

##### b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên H ệp Thịnh Phát	100,00%	100,00%
- Cty TNHH Một thành viên Bé Tông LBM - Đắk Nông	100,00%	

##### c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100,00%	100,00%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100,00%	

#### 2.2 Giao dịch các bên có liên quan

	Quý IV năm 2016	Quý III năm 2015
Bán hàng cho công ty con	5.412.048.866	8.097.852.326
Mua hàng công ty con	6.071.348.916	11.082.647.411
Bán hàng cho công ty mẹ	10.614.286	359.587.490
Mua hàng công ty mẹ	1.361.066.753	360.853.821
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận	3.121.960.664	378.130.000
<b>Cộng</b>	<b>15.977.039.485</b>	<b>20.279.071.048</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	3.797.516.424	7.998.282.560	6.722.672.177	12.431.634.666	43.247.751.855	74.197.857.696
Giá vốn hàng bán	4.297.504.586	5.437.015.464	4.340.898.650	6.249.951.669	34.518.001.637	54.843.372.006
Lãi gộp	(499.988.162)	2.561.267.096	2.381.773.527	6.181.683.011	8.729.750.218	19.354.485.690
Chi phí bán hàng	6.032.182	295.576.382	296.549.406	202.606.415	2.292.391.010	3.093.155.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(993.780.236)	1.107.138.618	886.509.703	1.668.601.595	6.452.031.182	9.120.500.862
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	487.759.892	1.158.552.096	1.198.714.418	4.310.475.001	(14.671.974)	7.140.829.433
Doanh thu tài chính	3.173.702.269	708.721	-	325.342	-	3.174.736.332
Chi phí tài chính	363	20	-	232.869	-	233.252
Lợi nhuận từ hoạt động tài	3.173.701.906	708.701	-	92.473	-	10.315.332.513
Thu nhập khác		2	500	3.243.678	6.614.621	9.858.801
Chi phí khác	22.010	700.803		1.370.211	37.226.152	39.319.176
Lợi nhuận khác	(22.010)	(700.801)	500	1.873.467	(30.611.531)	(29.460.375)
Tổng lợi nhuận trước thuế	3.661.439.788	1.158.559.996	1.198.714.918	4.312.440.941	(45.283.505)	10.285.872.138
Chi phí thuế TNDN						1.490.618.298
Lợi nhuận sau thuế						8.795.253.840

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2016

#### 4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHAI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	46,99	41,36
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	53,01	58,64
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29,13	21,32
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	70,87	78,68
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,61	1,94
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,36	1,54
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	13,86	14,03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	11,85	11,54
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,48	5,25
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,83	4,32
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>			
	%	5,41	5,49

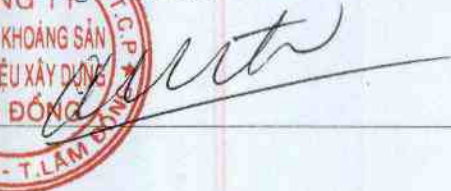
Người lập/Q. Kế toán trưởng

  
Lê Nam Đông

Làm Ngày 23 tháng 01 năm 2017



Tổng Giám đốc

  
Nguyễn An Thái